

MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN NHẪM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Hồ Văn Thống^{1,+},
Nguyễn Văn Đệ,
Phan Trọng Nam

Trường Đại học Đồng Tháp
+Tác giả liên hệ • Email: hvthong@dthu.edu.vn

Article history

Received: 20/12/2022

Accepted: 15/02/2023

Published: 20/3/2023

Keywords

Management measures, the
2018 General Education
Curriculum, teachers,
students

ABSTRACT

In the process of implementing the 2018 General Education Curriculum, one of the key factors is the quality of the teaching staff. The article conducted by a research team of Dong Thap University shows that among high school teachers in the Mekong Delta region, there are still some limitations concerning their quality such as: Lack of self-training awareness; Limited professional competence; Insufficient capacity to apply information technology to the teaching; Insufficient research capacity to fulfill the requirements of educational innovation. From the above limitations, the author proposes a number of measures to implement the 2018 General Education Curriculum in the Mekong Delta to ensure consistency and connectedness to local reality, contributing to improving the efficiency of this mission.

1. Mở đầu

Trong quá trình thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018, nhân tố giữ vị trí then chốt, quyết định chính là chất lượng đội ngũ giáo viên (ĐNGV) và CBQL giáo dục. Vị thế của người thầy cũng chính là vị thế của giáo dục, là vị thế của các nhà trường và ngược lại. “Không một hệ thống giáo dục nào có thể vươn cao quá tầm những GV làm việc cho nó” (Raja Roy Singh, 1990). Có thể thấy, GV giữ vai trò quyết định trong quá trình dạy - học và định hướng lại giáo dục; chất lượng GV là yếu tố then chốt làm nên thương hiệu của một trường học. Theo đó, để thực hiện tốt hoạt động dạy học ở trường phổ thông, đòi hỏi GV cần đáp ứng được nhiều năng lực khác nhau như: năng lực khoa học, năng lực hiểu trình độ HS, năng lực thiết kế tài liệu học tập, năng lực ngôn ngữ, năng lực nắm vững kỹ thuật dạy học. Đây chính là ẩn số của bài toán phát triển đội ngũ, đòi hỏi chúng ta cần sớm tìm lời giải để khắc phục những bất cập, hạn chế đang tồn tại nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Bài báo đề cập quá trình phát triển và những hạn chế, bất cập của ĐNGV phổ thông ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL); từ đó, các tác giả đề xuất một số biện pháp đào tạo, bồi dưỡng GV nhằm triển khai CTGDPT ở vùng ĐBSCL đảm bảo tính đồng bộ, sát thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục trong bối cảnh mới.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Quan điểm nghiên cứu

- *Tiếp cận quan điểm hệ thống*: Triển khai thực hiện CTGDPT là các quan hệ giữa người dạy và người học; giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục; sự thay đổi một yếu tố sẽ kéo theo thay đổi các yếu tố khác. Đồng thời, triển khai thực hiện CTGDPT chịu sự chi phối trực tiếp, thường xuyên của môi trường học tập và đến lượt mình, kết quả giáo dục lại phục vụ cho quá trình học tập của HS (Hồ Văn Thống và Nguyễn Văn Đệ, 2022).

- *Tiếp cận quan điểm phát triển*: Tính khách quan của hoạt động triển khai thực hiện CTGDPT được quy định bởi sự phát triển của nhận thức ở mỗi GV; các phẩm chất và năng lực của GV trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển quá trình giáo dục. Đồng thời, quá trình giáo dục luôn luôn vận động và phát triển, cần có sự kế thừa và dự báo tương lai; đặc biệt, trong bối cảnh đổi mới giáo dục và thực hiện CTGDPT 2018. Do vậy, phát triển phẩm chất, năng lực của GV không thể không cân nhắc đến sự kế thừa và dự báo cho quá trình phát triển bền vững.

- *Tiếp cận quan điểm hoạt động*: Phẩm chất và năng lực của GV được biểu hiện qua hoạt động; những biểu hiện của quá trình và sản phẩm hoạt động được xem là những căn cứ để đánh giá phẩm chất và năng lực của GV. Do vậy,

phát triển phẩm chất và năng lực của GV là điều kiện cần thiết để triển khai có hiệu quả CTGDPT (Hồ Văn Thống và Nguyễn Văn Đệ, 2022).

- *Tiếp cận quan điểm thực tiễn*: ĐNGV ở vùng ĐBSCL là thành phần của ĐNGV ở Việt Nam và đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình trong thời gian qua. Tuy nhiên, bên cạnh những đặc điểm chung thì đội ngũ này cũng có những đặc thù riêng. Vì vậy, khi triển khai CTGDPT 2018 ở vùng ĐBSCL cần tính đến những yếu tố đặc thù của vùng.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu gồm: hệ thống hóa, phân tích lí luận về chương trình và mô hình giáo dục; lấy ý kiến chuyên gia về phương pháp và tổ chức hoạt động giáo dục. Đặc biệt, nghiên cứu này đã sử dụng kết quả từ các đề tài: (1) “Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học (NCKH) cho ĐNGV ở vùng ĐBSCL”, đề tài NAFOSTED, mã số VI2.3-2013.15; (2) “Nghiên cứu xây dựng và triển khai nội dung giáo dục địa phương cho HS tiểu học đáp ứng yêu cầu của CTGDPT mới”, đề tài cấp Bộ, mã số: B.2020.SPD.01; (3) “Phát triển ĐNGV mầm non và phổ thông tỉnh Đồng Tháp đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục mới”, đề tài cấp tỉnh, mã số 09/2021-ĐTXH, được thực hiện bởi các nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Đồng Tháp.

2.2. Thực trạng đội ngũ giáo viên phổ thông ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

2.2.1. Tổng quan về quá trình phát triển đội ngũ giáo viên phổ thông ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Từ năm 1975-1999, ĐNGV ở vùng ĐBSCL được đào tạo với nhiều nguồn khác nhau; trong đó, GV THPT được đào tạo chủ yếu từ Trường Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, GV THCS và tiểu học được đào tạo ở 11 trường cao đẳng sư phạm và trung học sư phạm trong vùng. Đáng lưu ý, nhiều GV tiểu học và THCS trong khoảng thời gian này được “ra lò” từ các khóa đào tạo cấp tốc (giải pháp tình thế) với trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng; một thời gian dài phải sử dụng GV “dạy kẻ” (GV tiểu học dạy lớp đầu cấp THCS, GV THCS dạy lớp đầu cấp THPT) đã để lại nhiều bất cập, khó khăn trước nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục (đến thời điểm hiện nay, số GV này đã gần đến tuổi được nghỉ hưu).

Sau năm 2000, hầu hết các trường cao đẳng sư phạm ở vùng ĐBSCL được nâng cấp lên đại học và các trường này tiếp tục tham gia đào tạo GV như: Trường Đại học An Giang (1999), Trường Đại học Đồng Tháp (2003), Trường Đại học Tiền Giang (2005), Trường Đại học Trà Vinh (2005), Trường Đại học Bạc Liêu (2006), Trường Đại học Kiên Giang (2016); đồng thời, trong giai đoạn này rất nhiều GV ở vùng ĐBSCL được chuẩn hóa theo phương thức đào tạo từ xa. Do vậy, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của ĐNGV phổ thông ở vùng ĐBSCL hiện nay hầu hết đều đạt chuẩn và trên chuẩn (ở cấp tiểu học đạt chuẩn là 97,8%; cấp THCS đạt chuẩn là 98,6%; cấp THPT đạt chuẩn là 97,5%).

Tuy nhiên, cần nhận thức sâu sắc rằng, khu vực ĐBSCL đang nằm trong “vùng trũng” về giáo dục của cả nước, những thách thức mà giáo dục ở vùng ĐBSCL phải đối mặt sẽ gay gắt hơn nhiều so với các vùng, miền khác; về số lượng và cơ cấu đội ngũ, tính theo định mức chung thì không thiếu nhiều nhưng lại phân bố chưa đồng đều giữa các địa phương và chưa đồng đều ở các phân môn; cụ thể hơn, ở mỗi trường, GV có môn thừa nhiều, có môn thiếu nhiều; có nơi thiếu nhiều, nơi lại thừa nhiều, nơi nhiều GV có chất lượng, có nơi lại nhiều GV chưa đạt chuẩn. Đồng thời, tỉ lệ GV cốt cán và GV đạt danh hiệu dạy giỏi các cấp chưa nhiều; GV có trình độ thạc sĩ trong các trường phổ thông còn thấp so với yêu cầu; năng lực ngoại ngữ còn hạn chế dẫn đến khó khăn trong hội nhập quốc tế về giáo dục cũng như truy cập Internet khai thác thông tin; nhiều GV còn yếu về kiến thức chuyên ngành và thiếu kĩ năng mềm về hoạt động xã hội. Do vậy, một bộ phận GV chưa nhận thức đầy đủ về đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS và sử dụng thiết bị dạy học nên việc dạy học theo chương trình, sách giáo khoa còn nhiều bất cập (Nguyễn Văn Đệ, 2015, 2020). Vùng ĐBSCL hiện có 2.029 trường mầm non, 3.101 trường tiểu học, 1.407 trường THCS, 377 trường THPT, với 231.147 CBQL giáo dục, GV, nhân viên. Theo thống kê, số lượng GV từ 13 tỉnh trong khu vực theo định mức năm học 2019-2020 còn thiếu 11.637 GV mầm non, 2.583 GV tiểu học, 2.157 GV THCS, 401 GV THPT; tuy nhiên, toàn vùng cũng thừa 1.686 GV tiểu học, 1.073 GV THCS và 3.579 GV THPT (Lê Nguyên, 2019).

2.2.2. Đánh giá những hạn chế, bất cập của đội ngũ giáo viên phổ thông ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

(1) Ý thức chủ động trong tự học, tự bồi dưỡng của GV chưa cao

Về nguyên tắc, sau khi đã tốt nghiệp trường sư phạm, GV phổ thông có đủ trình độ chuyên môn để đảm nhận thực hiện đổi mới CTGDPT. Bên cạnh đó, việc tổ chức bồi dưỡng theo phương thức hướng dẫn để GV tự nghiên cứu và tự tìm phương pháp thực hiện đã không mang lại hiệu quả như mong muốn; nhiều GV chỉ mong có các “giáo án mẫu” để cứ theo đó mà thực hiện việc giảng dạy. Khi GV thiếu khả năng tự học, tự bồi dưỡng và ý thức chủ động trong tổ chức dạy học chưa cao sẽ khiến họ rất khó giáo dục HS của mình về khả năng và ý thức đó trong học tập.

Lẽ dĩ nhiên, ở trường phổ thông vẫn có nhiều nhà giáo giỏi, có năng lực cao trong việc tự bồi dưỡng nâng cao trình độ và chủ động giải quyết mọi vấn đề thuộc phạm vi chuyên môn của mình. Những thầy, cô giáo này đã và đang giáo dục cho học trò của mình những phẩm chất và năng lực mà mình sẵn có. Nhưng số đó, theo chúng tôi, chưa đủ sức để xoay chuyển xu thế và tình hình khi triển khai thực hiện đổi mới CTGDPT hiện nay.

(2) Kỹ năng nghề nghiệp còn hạn chế

Về nghiệp vụ sư phạm, một bộ phận GV chưa nhận thức đầy đủ về đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS và sử dụng thiết bị dạy học hoặc chưa hiểu đầy đủ cấu trúc chương trình, sách giáo khoa và các tài liệu dạy học, chưa làm chủ được chương trình và sách giáo khoa; do đó, việc thực hiện chuẩn kiến thức và kỹ năng của chương trình gặp khó khăn. Mặt khác, một bộ phận khác GV đang thiếu ý tưởng dạy học, hạn chế về năng lực tổ chức dạy học (thiết kế bài giảng theo phương pháp dạy học và kỹ thuật dạy học mới); hạn chế về khả năng khai thác và sáng tạo cơ hội trong dạy học để phát huy năng lực cho HS; lối dạy học thụ động (theo kiểu trả bài) chưa khơi dậy được sự hứng thú, đam mê cho HS, làm cho HS cũng quen lối học thụ động, dẫn đến thiếu tính đột phá và sáng tạo trong dạy học. Đặc biệt, một số GV chưa thực sự thay đổi cách dạy theo hướng “dạy cách học - phương pháp học” mà vẫn nặng về “dạy kiến thức”, chưa chú trọng việc giáo dục nhân cách, giáo dục kỹ năng sống theo nếp sống có văn hóa cho HS; ngại thay đổi trước cái mới, có tâm lý tự thỏa mãn, có bấy nhiêu kiến thức, phương pháp (vốn có) là dư sức để dạy cho HS mình (Hồ Văn Thống, 2021).

(3) Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học còn yếu

Quá trình dạy học ngày nay đòi hỏi GV phải có một số kỹ năng tin học nhất định phục vụ cho hoạt động chuyên môn như: kỹ năng thiết kế giáo án điện tử, kỹ năng tìm kiếm tài liệu trên mạng, kỹ năng cập nhật thông tin. Thực tế cho thấy, nhiều SV tốt nghiệp khi về trường phổ thông vẫn còn yếu những kỹ năng này; chẳng hạn, cần giáo án điện tử họ thường “copy” y nguyên trên mạng và sử dụng, không có chính kiến riêng của mình hoặc nếu muốn thay đổi cho phù hợp với trình độ HS nơi giảng dạy lại không biết thao tác; điều này đã dẫn đến thực trạng cùng một “mẫu giáo án” được nhiều GV trong một trường, ngoài trường thao giảng như nhau. Trong khi đó, tại các trường phổ thông, hoạt động bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) cho GV chưa được chú trọng, dẫn đến GV chưa chủ động tích cực tự học, tự trang bị những kỹ năng rất cần thiết này cho bản thân. Đây chính là điểm nghẽn trong quá trình triển khai thực hiện CTGDPT mới ở vùng ĐBSCL (Hồ Văn Thống, 2021).

(4) Khả năng NCKH của ĐNGV chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

Chúng tôi cho rằng, ý thức bồi dưỡng chuyên môn và khả năng tự bồi dưỡng năng lực NCKH của GV còn đang yếu, một phần do cách quản lý và tổ chức triển khai hoạt động NCKH hiện nay ở các trường phổ thông còn nặng về hình thức, thậm chí trong các trường phổ thông còn hiện tượng GV nhờ người viết sáng kiến kinh nghiệm. Đồng thời, một bộ phận GV thiếu năng lực NCKH (hoặc chưa bao giờ thực hiện nhiệm vụ NCKH); chưa phát huy hết trách nhiệm của từng GV đối với hoạt động NCKH; thiếu sự phối hợp để tạo thành các nhóm nghiên cứu (Nguyễn Văn Đệ và Phan Trọng Nam, 2015).

2.3. Một số biện pháp đào tạo, bồi dưỡng giáo viên nhằm triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

2.3.1. Nhóm biện pháp dành cho các cấp quản lý giáo dục và cơ sở đào tạo giáo viên

(1) Thay đổi nhận thức của GV về quá trình dạy học, về vị trí, vai trò của HS và GV

Chúng tôi cho rằng, dạy học thực chất là dạy cách học, trong đó HS là chủ thể của quá trình tự học còn GV là chủ thể của việc giúp mỗi HS tự học theo cách của HS đó. Đây là công việc khó, cần sự kiên trì và quyết tâm của hiệu trưởng các trường phổ thông. Theo đó: - Đầu mỗi năm học, hiệu trưởng tổ chức để mỗi GV tìm hiểu HS của lớp mình về khả năng học môn học ở năm học mới, tạo hứng thú với môn học, phong cách học môn học; từ đó phân loại HS và dự kiến các chiến lược dạy học phù hợp với từng nhóm HS; - Xây dựng kế hoạch dạy môn học, kế hoạch giúp HS có trình độ khác nhau; cụ thể: tổ chức cho GV xác định môn học sẽ dạy trong năm học này có thể sử dụng những kiến thức, kỹ năng nào của môn học mà HS đã học ở các năm trước, những kiến thức nào cần có để học tốt môn học trong năm học này.

(2) Tổ chức tập huấn cho GV các kỹ thuật dạy học theo định hướng phát triển năng lực

Tập huấn về phương pháp dạy học tích hợp như: tích hợp kiến thức bài mới với các kiến thức đã học ở bài trước, năm trước (tích hợp nội môn); tích hợp với các môn học khác (tích hợp liên môn); tích hợp nhiều môn học để giải quyết một vấn đề có trong đời sống (dạy học theo chủ đề - tích hợp xuyên môn); tích hợp với rèn luyện các kỹ năng sống khác, với bối cảnh địa phương trường đóng. Từ đó, xác định nội dung nào của môn học có liên quan và có thể tích hợp với nội dung nào của các môn học khác; đây là cơ sở để GV tìm hiểu đối tượng, làm giáo án tích hợp (nội

môn và liên môn); đồng thời, đầu mỗi năm học tổ chức để GV tìm hiểu những đặc điểm về văn hóa, lịch sử, KT-XH,... địa phương trường đóng, xác định được các vấn đề có thể sử dụng trong dạy học tích hợp trong kiểm tra, đánh giá, giúp GV có trải nghiệm đời sống thực của địa phương, có ý thức hướng HS sử dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề của chính địa phương mình (qua đó HS tự rèn luyện năng lực cho bản thân).

Tập huấn cho GV dạy học phân hóa, tiến tới cá thể hóa trên cơ sở mục tiêu tổ chức lại nội dung bài học, chỉ lấy những nội dung cốt lõi (nội dung phải biết) để làm việc trên lớp, còn lại hướng dẫn để HS (khá, giỏi) có thể tự học ở nhà (nếu thích và có điều kiện).

Hiệu trưởng tổ chức để GV thiết kế giáo án theo hướng tích hợp, dạy học phân hóa thành các hoạt động, lên lớp, rút kinh nghiệm và tổ chức đại trà.

(3) Tổ chức tập huấn cho GV các kỹ thuật đánh giá theo tiếp cận năng lực

Đánh giá trong dạy học năng lực là khâu quyết định (không có đánh giá, đánh giá không đúng chắc chắn không có năng lực); trong hoạt động đánh giá năng lực thì đánh giá kết quả học tập chỉ là khâu thứ yếu. Đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học tập, vì sự tiến bộ của từng HS, giúp các em biết còn thiếu gì, cần bổ sung những kiến thức, kỹ năng nào, bổ sung bằng cách nào và lại được đánh giá xem đã đạt chưa. Muốn vậy, hiệu trưởng cần tổ chức các hoạt động sau: - Tổ chức để mỗi GV xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá môn học của mình trong suốt năm học; trong đó, chú trọng các hình thức kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ; - Tổ chức tập huấn cho GV kỹ thuật viết các câu hỏi kiểm tra theo hướng hình thành năng lực (không phải kiểm tra kiến thức); - Tổ chức tập huấn cho GV quy trình tổ chức một kì kiểm tra, đánh giá; - Tổ chức tập huấn cho GV cách chấm bài, cách cho điểm, cách viết lời phê, cách trả bài, cách sử dụng điểm số; - Tổ chức tập huấn cho GV cách thức lưu trữ, sử dụng kết quả kiểm tra, đánh giá HS để giúp các em điều chỉnh cách học, giúp GV điều chỉnh cách dạy, nhà quản lý điều chỉnh cách quản lý.

(4) Đổi mới phương thức tổ chức hoạt động bồi dưỡng cho GV

Cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Sở GD-ĐT (nơi sử dụng GV ở địa phương) với các cơ sở đào tạo GV để đảm bảo hiệu quả, chất lượng của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng. Đồng thời, cần thay đổi phương thức đào tạo, bồi dưỡng GV; theo đó, các cơ sở đào tạo GV phải được tăng cường năng lực về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, năng lực quản trị, chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu chú trọng đến phát triển năng lực nghề nghiệp GV theo chuẩn năng lực, phương thức đào tạo bồi dưỡng hiện đại với việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, kết hợp đào tạo trực tiếp và trực tuyến. Cụ thể:

- *Nâng cao chất lượng việc xây dựng, biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng*: Yêu cầu chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học, đòi hỏi tài liệu bồi dưỡng GV ngày nay phải đảm bảo chất lượng tốt, cấu trúc, nội dung rõ ràng, dễ sử dụng, là cơ sở để GV tham gia bồi dưỡng nắm được những điểm mới, điểm khó, các vấn đề tích hợp trong chương trình và sách giáo khoa mới. Chúng tôi cho rằng, để nâng cao chất lượng tài liệu bồi dưỡng, cần biên soạn theo hướng viết cho người học, phát huy, tăng cường tính chủ động, sáng tạo, tích cực, năng lực tự học của người học; tài liệu bồi dưỡng nên được viết theo cụm bài, với thời lượng hợp lý, giảm bớt cách thiết kế cấu trúc theo phần, khai thác vốn hiểu biết, kinh nghiệm sống và kinh nghiệm nghề nghiệp của GV để đóng góp vào nội dung bài học.

- *Đổi mới hình thức và phương pháp bồi dưỡng*: Từ điều kiện kinh phí, cơ sở vật chất, thực tế đội ngũ giảng viên cũng như GV của vùng ĐBSCL, các cấp quản lý cần lên kế hoạch bồi dưỡng để nâng cao hiệu quả và tính thiết thực của việc bồi dưỡng GV. Các tổng chủ biên, chủ biên, tác giả chương trình và sách giáo khoa sẽ bồi dưỡng trực tiếp cho đội ngũ giảng viên cốt cán, giúp họ nắm được mục tiêu, nội dung, phương pháp, hiểu, nắm vững, phân tích được chuẩn kiến thức kỹ năng, yêu cầu đổi mới dạy học và kiểm tra, đánh giá; tăng cường cho họ những năng lực cần thiết để có thể triển khai bồi dưỡng lại cho GV ở địa phương. Đối với các đợt bồi dưỡng GV cốt cán, các lớp được tổ chức theo môn, phương pháp tập trung vào phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, coi trọng thực hành. Ngay sau các đợt bồi dưỡng GV cốt cán phổ thông, các Sở GD-ĐT sẽ có kế hoạch bồi dưỡng GV ở địa phương, tổ chức sinh hoạt chuyên môn và các hình thức bồi dưỡng khác để cụ thể hóa những nội dung đã được trao đổi tại các đợt bồi dưỡng trước đó, với sự điều chỉnh, hướng dẫn cụ thể, kịp thời của các cấp quản lý.

2.3.2. Nhóm biện pháp dành cho đội ngũ giáo viên phổ thông

(1) Khuyến khích GV tự học tập, tự bồi dưỡng, xây dựng “đội ngũ luôn luôn học hỏi”

Với hoạt động này, các trường phổ thông trong vùng cần có cơ chế khuyến khích GV tự học, tự bồi dưỡng và coi đây là giải pháp tự thân tốt để nâng cao chất lượng đội ngũ và luôn làm mới đội ngũ; đồng thời, hướng đến một đội ngũ luôn có tinh thần học hỏi. Muốn vậy, mỗi GV cho đến các trường phổ thông và các Phòng GD-ĐT trên địa

bàn cần tập trung giải quyết những vấn đề sau: - Nâng cao khả năng, động lực tự phát triển; khuyến khích những hoạt động sáng tạo của GV; các đơn vị tăng cường hoạt động quản lý để nâng từ “bắt buộc” thành “tự giác” khi thực hiện nhiệm vụ tự bồi dưỡng; - Tăng cường củng cố hoạt động của tổ bộ môn, khối lớp để hình thành và tổ chức sinh hoạt các nhóm chuyên môn với những nội dung sâu hơn, giải quyết được những khó khăn cho từng bài dạy; chỉ đạo việc dạy mẫu theo từng chuyên đề để rút kinh nghiệm; CBQL cần có kế hoạch luân phiên tham gia sinh hoạt với các tổ bộ môn, khối lớp, qua đó nắm tình hình chung của trường và chỉ đạo một cách đồng bộ; - Có chiến lược bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ, mỗi trường phổ thông cần có một chính sách bồi dưỡng ngoại ngữ rõ ràng và bắt buộc đối với ĐNGV nhằm tạo cơ hội và điều kiện để GV tham gia học tập đạt trình độ cao hơn, mỗi trường cần thành lập “Nhóm GV ngoại ngữ nòng cốt” để hỗ trợ nhiệm vụ trên; - Tạo sự đồng thuận trong tập thể GV về những chiến lược, mục tiêu của nhà trường trong từng giai đoạn phát triển, đồng thời cần kế hoạch hóa các chương trình hành động để lôi cuốn mọi người cùng tham gia (Nguyễn Văn Đệ và cộng sự, 2021).

(2) Nâng cao nhận thức, củng cố động cơ và niềm say mê NCKH cho GV

Nội dung bồi dưỡng kỹ năng NCKH cho GV, bao gồm: - Kỹ năng triển khai đề cương nghiên cứu theo các công đoạn; - Kỹ năng tìm kiếm và sử dụng tài liệu khoa học để nghiên cứu; - Kỹ năng quản lý và giám sát đề tài nghiên cứu; - Kỹ năng xử lý số liệu thống kê toán học; - Kỹ năng tổ chức chuyên đề khoa học; - Kỹ năng viết tóm tắt, viết báo cáo đề tài; - Kỹ năng thuyết trình và bảo vệ đề tài; - Kỹ năng chuyên giao kết quả nghiên cứu; - Kỹ năng sử dụng tiếng nước ngoài trong nghiên cứu; - Kỹ năng làm việc nhóm trong nghiên cứu (Nguyễn Văn Đệ và Phan Trọng Nam, 2015).

Năng lực hoạt động khoa học của GV sẽ được hình thành và phát triển từ quá trình họ tham gia tích cực vào NCKH. Cơ sở của tính tích cực đó chính là động cơ, mục đích đúng đắn trong hoạt động NCKH. Để tác động có hiệu quả đến động cơ, mục đích nghiên cứu của GV, các trường phổ thông, các cấp quản lý cần quán triệt đầy đủ phương hướng NCKH được nêu ra trong Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương. Trên cơ sở đó, từng GV phải biến những yêu cầu chung để lí giải những vấn đề bức thiết của xã hội, của ngành Giáo dục, của thực tiễn đổi mới CTGDPT thành nhu cầu, động cơ nhận thức khoa học của chính mình, từ đó cụ thể hóa thành mục đích, kế hoạch nghiên cứu rõ ràng và thiết thực. Mặt khác, các trường phổ thông cần chú trọng làm tốt từ khâu xây dựng, phổ biến kế hoạch, duy trì có hiệu quả các hoạt động NCKH, tạo mọi điều kiện thuận lợi để GV tham gia NCKH từ thấp đến cao, từ đó tạo nên sự hứng thú, say mê. Đồng thời, tổ chức tốt các hoạt động tổng kết, đánh giá, kịp thời khích lệ, biểu dương những cá nhân, tập thể có kết quả nghiên cứu tốt.

Căn cứ từ nhu cầu cần bồi dưỡng đối với ĐNGV các trường phổ thông ở vùng ĐBSCL, chúng tôi cho rằng, tiến hành bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng sư phạm và tiềm lực NCKH sẽ theo 3 cấp độ sau: - Cấp độ 1: Bồi dưỡng kiến thức về phương pháp dạy học tích cực, công việc này không chỉ bồi dưỡng lí thuyết mà cả vấn đề thực hành đối với GV, ai cũng có giờ dạy trên lớp cho nên các tổ bộ môn, khối lớp cần tổ chức dự giờ lẫn nhau, góp ý; - Cấp độ 2: Tổ chức trao đổi, tổng kết từ mỗi trường đến hội thảo toàn ngành Giáo dục; - Cấp độ 3: Các trường phổ thông hình thành nhóm NCKH để thực hiện các nghiên cứu gắn với thực tiễn giáo dục đổi mới hiện nay. Chúng tôi nói đến ba cấp độ không có nghĩa là sau đó sẽ không phải bồi dưỡng nữa. Cần nhấn mạnh rằng, công việc tổ chức dự giờ và trao đổi trong bộ môn, trong khối lớp và hoạt động NCKH cần được duy trì hàng năm để khẳng định tính chuyên nghiệp cho toàn thể ĐNGV (Nguyễn Văn Đệ và cộng sự, 2021), theo đó:

- Yếu tố quyết định để hoạt động bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng sư phạm và tiềm lực NCKH cho GV mang lại hiệu quả chính là cần có cơ chế thực hiện; do vậy, đối với các Phòng GD-ĐT, các trường phổ thông, cần thiết phải tổ chức một tổ công tác về hoạt động tư vấn và bồi dưỡng (bao gồm những GV cốt cán, có kinh nghiệm) do một lãnh đạo đơn vị phụ trách; kèm theo là các quy định bắt buộc đối với GV như: dự giờ và được đồng nghiệp dự giờ thường xuyên, phải có bản báo cáo với hội đồng giáo dục của trường về việc ứng dụng các kiến thức sư phạm vào nội dung giảng dạy, giáo dục...

- Cũng cần nhấn mạnh rằng, trong các trường phổ thông hiện nay, GV cốt cán là những người có năng lực chuyên môn và năng lực nghề nghiệp cao trong lĩnh vực của mình, là đàn anh, bậc thầy đối với các đồng nghiệp trẻ, có uy tín về mặt học thuật. Trong lúc đó, GV trẻ là lực lượng công tác lâu dài tại trường nên họ rất cần nhận được sự hỗ trợ, hướng dẫn và truyền đạt kinh nghiệm từ ĐNGV cốt cán nhằm bồi dưỡng năng lực, nghệ thuật sư phạm đối với lực lượng trẻ này.

(3) Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học với trọng tâm ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông

Về mặt quản lý, điều quan tâm nhất khi triển khai thực hiện nội dung này là: các trường phổ thông cần có những hình thức phù hợp nhằm bồi dưỡng kiến thức về công nghệ thông tin cho ĐNGV. Năng lực này phải được đánh giá

từ thực tế ứng dụng vào hoạt động giảng dạy; GV phải luôn có ý thức học tập, nâng cao trình độ tin học để đáp ứng tốc độ phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông. Một GV trong thời đại thông tin cần hướng tới tự xây dựng phần mềm dạy học về môn học mình đảm trách; biết khai thác thông tin từ Internet để thiết kế bài giảng điện tử và biết quản lý khai thác mạng viễn thông.

Điều kiện tiên quyết để hoạt động đổi mới phương pháp dạy học mà trọng tâm là ứng dụng ICT mang lại hiệu quả chính là các trường phổ thông phải tăng dần mức đầu tư để hiện đại hóa thiết bị, công nghệ dạy học, đồng thời hoàn thiện hạ tầng ICT, kết nối Internet băng thông rộng. Mặt khác, mỗi trường cần có chính sách khen thưởng hay hỗ trợ chế độ đối với những GV đã sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin cho dạy và học cũng như có những chế tài thích đáng đối với các đối tượng yếu kém.

3. Kết luận

Xu hướng hội nhập và yêu cầu thực hiện CTGDPT 2018 đặt ra cho các trường phổ thông và ĐNGV ở vùng ĐBSCL cần đặc biệt chú ý đến khuyến cáo của UNESCO: GV phải trở thành những nhà giáo dục nhiều hơn là những chuyên gia truyền đạt kiến thức; phải làm chủ được môi trường ICT mới và phải chuẩn bị về mặt tâm lý cho một sự thay đổi cơ bản về vai trò của họ. Sự bất cập và những hạn chế của mỗi GV cần được giải quyết bằng những biện pháp thích hợp dựa trên yếu tố phát triển bền vững và vận hành theo định hướng nhằm đảm bảo tăng tiềm lực và nâng cao năng lực GV cũng như xây dựng chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý và khuyến khích sự sáng tạo của mỗi GV.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ của đề tài “Xây dựng và triển khai thử nghiệm các mô hình thực hiện nội dung giáo dục địa phương cho học sinh tỉnh Đồng Tháp”, mã số: 08/2021-ĐTXH và đề tài “Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tỉnh Đồng Tháp đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục mới”, mã số: 09/2021-ĐTXH.

Tài liệu tham khảo

- Hồ Văn Thống (chủ nhiệm đề tài, 2021). *Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tỉnh Đồng Tháp đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục mới*. Đề tài cấp nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh, mã số: 09/2021-ĐTXH.
- Hồ Văn Thống, Nguyễn Văn Đệ (2022). Nghiên cứu xây dựng mô hình thực hiện nội dung giáo dục địa phương đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Khoa học giáo dục*, 4, 12-18.
- Lê Nguyên (2019). “Vùng trũng” giáo dục ở Đồng bằng sông Cửu Long đang thiếu hơn 16.700 giáo viên mầm non, phổ thông. Báo Sức khỏe & Đời sống. <https://suckhoedoisong.vn/vung-trung-giao-duc-o-dbscl-dang-thieu-hon-16700-giao-vien-mam-non-pho-thong-169158016.htm>
- Nguyễn Văn Đệ (chủ nhiệm đề tài, 2015). *Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giáo viên vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Đề tài nghiên cứu khoa học, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED), mã số: VI2.3-2013.15.
- Nguyễn Văn Đệ (chủ nhiệm đề tài, 2020). *Nghiên cứu xây dựng và triển khai nội dung giáo dục địa phương cho học sinh tiểu học đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông mới*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số: B.2020.SPD.01.
- Nguyễn Văn Đệ, Nguyễn Thị Kim Lan, Phan Đức Tồn, Huỳnh Khải Vinh, Nguyễn Thị Kim Phượng, Nguyễn Quốc Thanh (2021). Định hướng hoạt động bồi dưỡng đội ngũ giáo viên ở tỉnh Đồng Tháp đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt kì 2 tháng 4, 7-11.
- Nguyễn Văn Đệ, Phan Trọng Nam (2015). Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giáo viên ở các trường trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. *Tạp chí Giáo dục*, 371, 5-7.
- Raja Roy Singh (1990). *Nền giáo dục cho thế kỉ XXI - Những triển vọng của vòng cung châu Á - Thái Bình Dương* (bản dịch). Viện Khoa học Giáo dục.